

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư

số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4332/TTr-STC ngày 27/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá một số loại tài nguyên để làm cơ sở tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại quy định tại Phụ lục 1.
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại quy định tại Phụ lục 2.
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên quy định tại Phụ lục 3.
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên quy định tại Phụ lục 4.

Điều 2. Mức giá các loại tài nguyên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và là mức giá làm cơ sở để cơ quan thuế tính thuế tài nguyên cho các tổ chức và cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên ghi trên chứng từ bán hàng cao hơn giá quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên là giá ghi trên chứng từ bán hàng; trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên ghi trên chứng từ bán hàng thấp hơn giá quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên theo giá quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Khi giá bán của các loại tài nguyên có biến động (tăng hoặc giảm) từ 20% trở lên hoặc có loại tài nguyên khác phát sinh, trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế hoặc các ngành, địa phương, tổ chức có liên quan thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2018; thay thế Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá một số loại tài nguyên để làm cơ sở tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Các quy định trước đây liên quan đến giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước trái với quy định tại Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Các nội dung liên quan khác không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT. HĐND;
- CT, các PCT, các TV UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Tin học – Công báo;
- LĐVP, các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu VT. 01 Huyện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trăm

PHỤ LỤC 1

Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại

(Kèm theo Quyết định số 62 /2017/QĐ-UBND ngày 29 /12/ 2017
của UBND tỉnh Bình Phước)

Mã nhóm, loại tài nguyên			Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3			
I			Khoáng sản kim loại		
	I9		Nhôm, Bauxit		
		I901	Quặng bauxit trầm tích	tấn	63.750
		I902	Quặng bauxit laterit	tấn	325.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

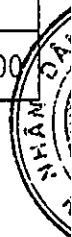
Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại

(Kèm theo Quyết định số 62 /2017/QĐ-UBND ngày 29/12/ 2017
của UBND tỉnh Bình Phước)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	59.500
	II2				Đá, sỏi		
		II201			Sỏi		
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	204.000
		II202			Đá xây dựng		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.700.000
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.100.000
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01m ²	m ³	7.000.000
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	850.000
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.700.000
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.550.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.500.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	85.000
				II2020302	Đá học và đá base	m ³	93.500
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	170.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	204.000
				II2020305	Đá lô ca	m ³	170.000
				II2020306	Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m ³	340.000
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301			<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	195.500
		II302			<i>Đá sản xuất xi măng</i>		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	127.500
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	76.500
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500
				II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	127.500
	II5				Cát		
		II501			<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	68.000
		II502			<i>Cát xây dựng</i>	m ³	
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	85.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	297.500

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		II503			Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	127.500
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	144.500
	III11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trắng tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		III1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	255.000
		III1102			Cao lanh dưới rây	tấn	680.000
		III1103			Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	297.500
	III19				Than bùn	tấn	340.000



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3

Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên

(Kèm theo Quyết định số 62 /2017/QĐ-UBND ngày 29/11/ 2017
của UBND tỉnh Bình Phước)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1				Gỗ nhóm I		
		III101			Cắm lại, lát		
			III10101		D < 25cm	m ³	14.500.000
			III10102		25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000
			III10103		D ≥ 50cm	m ³	36.000.000
		III102			Cắm liên (cà gản)	m ³	7.300.000
		III103			Dáng hương (giáng hương)	m ³	26.000.000
		III104			Du sam	m ³	24.000.000
		III105			Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501		D < 25cm	m ³	6.500.000
			III10502		25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000
			III10503		D ≥ 50cm	m ³	35.000.000
		III106			Gụ		
			III10601		D < 25cm	m ³	6.000.000
			III10602		25cm ≤ D < 50cm	m ³	11.000.000
			III10603		D ≥ 50cm	m ³	14.500.000
		III107			Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701		D < 25cm	m ³	4.000.000
			III10702		25cm ≤ D < 50cm	m ³	7.500.000
			III10703		D ≥ 50cm	m ³	13.250.000
		III108			Hoàng đàn	m ³	35.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III109			Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000
		III110			Huỳnh đường	m ³	7.000.000
		III111			Hương		
			III11101		D < 25cm	m ³	7.500.000
			III11102		25cm ≤ D < 50cm	m ³	18.700.000
			III11103		D ≥ 50cm	m ³	22.800.000
		III112			Hương tía	m ³	16.800.000
		III113			Lát	m ³	11.400.000
		III114			Mun	m ³	17.000.000
		III115			Muồng đen	m ³	6.600.000
		III116			Pơ mu		
			III11601		D < 25cm	m ³	9.360.000
			III11602		25cm ≤ D < 50cm	m ³	18.000.000
			III11603		D ≥ 50cm	m ³	24.000.000
		III117			Sơn huyết	m ³	10.000.000
		III118			Trai	m ³	11.000.000
		III119			Trắc		
			III11901		D < 25cm	m ³	7.500.000
			III11902		25cm ≤ D < 35cm	m ³	14.500.000
			III11903		35cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000
			III11904		50cm ≤ D < 65cm	m ³	73.900.000
			III11905		D ≥ 65cm	m ³	180.000.000
		III120			Các loại khác		
			III12001		D < 25cm	m ³	6.000.000
			III12002		25cm ≤ D < 35cm	m ³	8.400.000
			III12003		35cm ≤ D < 50cm	m ³	12.000.000
			III12004		D ≥ 50 cm	m ³	19.650.000
	III2				Gỗ nhóm II		
		III201			Cẩm xe	m ³	7.000.000
		III202			Đinh (đinh hương)		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III20201		$D < 25\text{cm}$	m^3	9.500.000
			III20202		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	13.000.000
			III20203		$D \geq 50\text{cm}$	m^3	17.000.000
		III203			<i>Lim xanh</i>		
			III20301		$D < 25\text{cm}$	m^3	6.700.000
			III20302		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	10.800.000
			III20303		$D \geq 50\text{cm}$	m^3	14.000.000
		III204			<i>Nghiến</i>		
			III20401		$D < 25\text{cm}$	m^3	3.800.000
			III20402		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	7.500.000
			III20403		$D \geq 50\text{cm}$	m^3	10.200.000
		III205			<i>Kiểm kiểm</i>		
			III20501		$D < 25\text{cm}$	m^3	4.200.000
			III20502		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	7.300.000
			III20503		$D \geq 50\text{cm}$	m^3	13.300.000
		III206			<i>Da đá</i>	m^3	4.550.000
		III207			<i>Sao xanh</i>	m^3	5.500.000
		III208			<i>Sến</i>	m^3	7.600.000
		III209			<i>Sến mật</i>	m^3	5.500.000
		III210			<i>Sến mù</i>	m^3	3.700.000
		III211			<i>Tấu mật</i>	m^3	7.800.000
		III212			<i>Trai ly</i>	m^3	11.500.000
		III213			<i>Xoay</i>		
			III21301		$D < 25\text{cm}$	m^3	3.100.000
			III21302		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	4.500.000
			III21303		$D \geq 50\text{cm}$	m^3	6.500.000
		III214			<i>Các loại khác</i>		
			III21401		$D < 25\text{cm}$	m^3	3.400.000
			III21402		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	6.300.000
			III21403		$D \geq 50\text{cm}$	m^3	10.500.000
	III3				Gỗ nhóm III		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III301			Bằng lăng	m ³	4.400.000
		III302			Cà chắc (cà chỉ)		
			III30201		D < 25cm	m ³	2.700.000
			III30202		25cm ≤ D < 50cm	m ³	3.800.000
			III30203		D ≥ 50cm	m ³	4.200.000
		III303			Cà ổi	m ³	5.000.000
		III304			Chò chỉ		
			III30401		D < 25cm	m ³	2.900.000
			III30402		25cm ≤ D < 50cm	m ³	4.100.000
			III30403		D ≥ 50cm	m ³	9.000.000
		III305			Chò chai	m ³	5.000.000
		III306			Chua khét, trường chua	m ³	5.400.000
		III307			Dạ hương	m ³	6.000.000
		III308			Giổi		
			III30801		D < 25cm	m ³	6.300.000
			III30802		25cm ≤ D < 50cm	m ³	9.100.000
			III30803		D ≥ 50cm	m ³	13.000.000
		III309			Dầu gió	m ³	4.000.000
		III310			Huỳnh	m ³	5.000.000
		III311			Re mít	m ³	4.300.000
		III312			Re hương	m ³	4.500.000
		III313			Săng lẻ	m ³	6.000.000
		III314			Sao đen	m ³	5.000.000
		III315			Sao cát	m ³	4.000.000
		III316			Trường mật	m ³	5.000.000
		III317			Trường chua	m ³	5.000.000
		III318			Vên vên	m ³	4.000.000
		III319			Các loại khác		
			III31901		D < 25cm	m ³	2.400.000
			III31902		25cm ≤ D < 35cm	m ³	3.300.000
			III31903		35cm ≤ D < 50cm	m ³	5.600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III31904		D ≥ 50 cm	m ³	7.700.000
	III4				Gỗ nhóm IV		
		III401			Bô bó		
			III40101		Chiều dài <2m	m ³	1.600.000
			III40102		Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000
		III402			Chắc khế	m ³	3.500.000
		III403			Cóc đá	m ³	2.100.000
		III404			Dầu các loại	m ³	3.000.000
		III405			Re (De)	m ³	6.000.000
		III406			Gội tía	m ³	6.000.000
		III407			Mỡ	m ³	1.100.000
		III408			Sến bo bo	m ³	3.000.000
		III409			Lim sừng	m ³	3.000.000
		III410			Thông	m ³	2.500.000
		III411			Thông lông gà	m ³	4.500.000
		III412			Thông ba lá	m ³	2.900.000
		III413			Thông nang		
			III41301		D < 35cm	m ³	1.800.000
			III41302		D ≥ 35cm	m ³	3.500.000
		III414			Vàng tâm	m ³	6.000.000
		III415			Các loại khác		
			III41501		D < 25cm	m ³	1.300.000
			III41502		25cm ≤ D < 35cm	m ³	2.500.000
			III41503		35cm ≤ D < 50cm	m ³	3.900.000
			III41504		D ≥ 50 cm	m ³	5.200.000
	III5				Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501			Gỗ nhóm V		
			III50101		Chò xanh	m ³	5.000.000
			III50102		Chò xốt	m ³	2.300.000
			III50103		Dài ngựa	m ³	3.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III50104		Dầu	m ³	3.800.000
			III50105		Dầu đỏ	m ³	3.400.000
			III50106		Dầu đồng	m ³	3.200.000
			III50107		Dầu nước	m ³	3.000.000
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.500.000
			III50109		Muông (Muông cánh dán)	m ³	1.900.000
			III50110		Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111		Sau sau (Táu hậu)	m ³	700.000
			III50112		Thông hai lá	m ³	3.000.000
			III50113		Các loại khác		
				III5011301	$D < 25cm$	m ³	1.260.000
				III5011302	$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.500.000
				III5011303	$D \geq 50 cm$	m ³	4.400.000
		III502			Gỗ nhóm VI		
			III50201		Bạch đàn	m ³	2.000.000
			III50202		Cáng lò	m ³	3.000.000
			III50203		Chò	m ³	3.200.000
			III50204		Chò nâu	m ³	4.000.000
			III50205		Keo	m ³	2.000.000
			III50206		Kháo vàng	m ³	2.200.000
			III50207		Mận rừng	m ³	1.900.000
			III50208		Phay	m ³	1.900.000
			III50209		Trám hồng	m ³	2.400.000
			III50210		Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211		Sấu	m ³	8.820.000
			III50212		Các loại khác		
				III5021201	$D < 25cm$	m ³	910.000
				III5021202	$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.000.000
				III5021203	$D \geq 50 cm$	m ³	3.500.000
		III503			Gỗ nhóm VII		
			III50301		Gáo vàng	m ³	2.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III50302		Lồng mức	m ³	2.800.000
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000
			III50304		Trám trắng	m ³	2.300.000
			III50305		Vang trứng	m ³	2.800.000
			III50306		Xoăn	m ³	1.400.000
			III50307		Các loại khác		
				III5021203	$D < 25cm$	m ³	1.000.000
				III5021203	$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.000.000
				III5021203	$D \geq 50 cm$	m ³	3.500.000
		III504			Gỗ nhóm VIII		
			III50401		Bồ đề	m ³	1.100.000
			III50402		Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000
			III50403		Trụ mỏ	m ³	840.000
			III50404		Các loại khác		
				III5040401	$D < 25cm$	m ³	800.000
				III5040402	$D \geq 25cm$	m ³	1.960.000
		III505			Các loại gỗ khác	m ³	
	III6				Cành, ngọn, góc, rễ		
		III601			Cành, ngọn	m ³	bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602			Góc, rễ	m ³	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7				Củi	Ste	490.000
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801			Tre		
			III80101		$D < 5cm$	cây	7.700
			III80102		$5cm \leq D < 6cm$	cây	12.600
			III80103		$6cm \leq D < 10cm$	cây	21.000
			III80104		$D \geq 10 cm$	cây	30.000
		III802			Trúc	cây	7.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III803			<i>Nứa</i>		
		III804	III80301		$D < 7\text{cm}$	cây	2.800
			III80302		$D \geq 7\text{cm}$	cây	5.600
					<i>Mai</i>		
			III80401		$D < 6\text{cm}$	cây	12.600
		III805	III80402		$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	21.000
			III80403		$D \geq 10\text{ cm}$	cây	30.000
					<i>Vầu</i>		
			III80501		$D < 6\text{cm}$	cây	7.700
		III806	III80502		$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	14.700
			III80503		$D \geq 10\text{ cm}$	cây	21.000
					<i>Tranh</i>	cây	0
		III807			<i>Giang</i>	cây	
			III80701		$D < 6\text{cm}$	cây	4.200
			III80702		$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	7.000
			III80703		$D \geq 10\text{ cm}$	cây	12.600
		III808			<i>Lô ô</i>		
			III80801		$D < 6\text{cm}$	cây	5.600
			III80802		$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	10.500
			III80803		$D \geq 10\text{ cm}$	cây	15.000
	III9				Trầm hương, kỳ nam		
		III901			<i>Trầm hương</i>		
			III90101		Loại 1	kg	350.000.000
			III90102		Loại 2	kg	70.000.000
			III90103		Loại 3	kg	14.000.000
					<i>Kỳ nam</i>		
			III90201		Loại 1	kg	770.000.000
			III90202		Loại 2	kg	539.000.000
	III10				Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001			<i>Hồi</i>		
			III100101		Tươi	kg	56.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III110102		Khô	kg	80.000
					<i>Quế</i>		
			III100201		Tươi	kg	25.000
			III100202		Khô	kg	90.000
					<i>Sa nhân</i>		
			III100301		Tươi	kg	105.000
			III100302		Khô	kg	210.000
					<i>Thảo quả</i>		
			III100401		Tươi	kg	84.000
			III100402		Khô	kg	280.000

Ghi chú: D là ký hiệu Đường kính; 1 Ste = 0.7 m³



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 4

Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên

*(Kèm theo Quyết định số 62 /2017/QĐ-UBND ngày 29/12/ 2017
của UBND tỉnh Bình Phước)*

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
V				Nước thiên nhiên		
	V1			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101		<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
			V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	775.000
			V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.650.000
			V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	26.000
		V102		<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201	Nước thiên nhiên (nguyên khai) tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
			V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
	V2			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V301		Nước mặt	m ³	4.000

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
		V302		Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
		V302		Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
		V303		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp; xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	5.000
	V4			Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên nguyên khai		2.550.000